

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN	100		83 585 142 736	97 842 516 642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	221 734 087	690 832 145
1. Tiền	111		221 734 087	690 832 145
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	44 496 194 861	56 217 120 692
1. Phải thu khách hàng	131		17 816 098 988	19 802 205 548
2. Trả trước cho người bán	132		1 642 693 371	8 624 656 929
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		12 290 073 939	15 042 979 661
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7 252 671 437)	(7 252 671 437)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	29 908 502 197	30 958 924 388
1. Hàng tồn kho	141		12 942 448 796	11 997 870 982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3 033 946 599)	(3 033 946 599)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	8 958 711 891	9 975 639 417
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		70 320 000	70 320 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 954 092 176	3 830 626 848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		371 273 415	371 273 415
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4 563 026 000	5 703 419 154

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64 513 012 373	64 936 306 373
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		36 340 744 921	36 764 038 921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	13 879 577 805	14 258 261 805
- Nguyên giá	222		39 141 749 867	39 141 749 867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25 262 172 062)	(24 883 488 062)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	22 461 167 116	22 505 777 116
- Nguyên giá	228		23 788 180 116	23 788 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 327 013 000)	(1 282 403 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.8)		
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		24 000 000 000	24 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24 000 000 000	24 000 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	4 172 267 452	4 172 267 452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4 172 267 452	4 172 267 452
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		148 098 155 109	162 778 823 015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		74 542 722 709	86 276 012 320
I. Nợ ngắn hạn	310		74 458 826 709	86 102 950 320
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	66 491 664 611	67 756 069 073
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	2 298 600 985	9 755 151 362
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	95 556 390	3 049 869 260
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	2 540 657 418	2 535 252 558
5. Phải trả người lao động	315		390 835 867	603 117 851
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	2 641 511 438	2 403 490 216
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		83 896 000	173 062 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	83 896 000	173 062 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73 555 432 400	76 502 810 695
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	73 555 432 400	76 502 810 695
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8 284 132 448)	(5 336 754 153)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		148 098 155 109	162 778 823 015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		1,182.10	1,695.34
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN CÔNG THO

Ngày 13 tháng 05 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Nhut

Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật

Mẫu số 03-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Cho 03 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2013	Quý 1/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10 502 190 968	17 180 204 100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(8 221 406 218)	(13 879 860 400)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1 051 443 476)	(3 278 849 859)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 835 412 040)	(1 755 530 640)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(687 364)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4 192 371 509	5 088 794 012
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(318 769 047)	(4 077 298 525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3 267 531 696	(723 728 676)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21			(63 300 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		(2 444 733 047)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		56 970 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 703 755	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2 383 059 292)	(63 300 000)

Trang 1

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2013	Quý 1/2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		23 222 783 621	58 369 333 472
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24 576 354 083)	(57 532 377 988)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		(1 353 570 462)	836 955 484
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(469 098 058)	49 926 808
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		690 832 145	802 558 994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		221 734 087	852 485 802

Ngày 13 tháng 05 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN CÔNG THO



Nguyễn Văn Nhut

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2013	Năm 2013	Quý 1/2012	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	9 516 466 317	9 516 466 317	22 631 934 419	22 631 934 419
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		9 516 466 317	9 516 466 317	22 631 934 419	22 631 934 419
4. Giá vốn hàng bán	11		9 460 047 282	9 460 047 282	17 221 299 278	17 221 299 278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56 419 035	56 419 035	5 410 635 141	5 410 635 141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	4 703 755	4 703 755	1 117 625	1 117 625
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	1 980 252 310	1 980 252 310	1 812 708 858	1 812 708 858
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 835 412 040	1 835 412 040	1 755 530 640	1 755 530 640
8. Chi phí bán hàng	24		367 219 517	367 219 517	955 732 359	955 732 359
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		609 231 534	609 231 534	1 197 354 061	1 197 354 061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(2 895 580 571)	(2 895 580 571)	1 445 957 488	1 445 957 488
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		51 707 724	51 707 724	40 205 020	40 205 020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2013	Năm 2013	Quý 1/2012	Năm 2012
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(51 797 724)	(51 797 724)	(40 205 020)	(40 205 020)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2 947 378 295)	(2 947 378 295)	1 405 752 468	1 405 752 468
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)			336 696 710	336 696 710
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2 947 378 295)	(2 947 378 295)	1 069 055 758	1 069 055 758
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				133	133

Ngày 13 tháng 05 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ



NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho 3 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu thuế của Phân xưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

4.9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	115.790.107	629.513.128
Tiền gửi ngân hàng	105.943.980	61.319.017
Tổng cộng	221.734.087	690.832.145

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	17.816.098.988	19.802.205.548
Trả trước cho người bán	1.642.693.371	8.624.656.920
Các khoản phải thu khác	32.290.073.939	35.042.929.661
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.252.671.437)	(7.252.671.437)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	44.496.194.861	56.217.120.692

Phải thu khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của công nhân	16.727.757	14.153.077
Phải thu tiền vay của CB CNV	270.245.379	265.745.379
Phải thu nhà cung ứng (tạm ứng)	4.764.346.763	6.153.342.530
Phải thu Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật tạm	17.356.511.036	14.968.747.989
Cho mượn vốn kinh doanh		
Hàng bao bì, vật tư xuất cho Cty Phú Nhật	7.012.880.257	6.371.492.112
Phải thu hàng thủy sản gửi Cty Phú Nhật gia công	2.869.362.747	7.269.448.574
Tổng cộng	32.290.073.939	35.042.929.661

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.109.598.615	5.117.333.439
Công cụ, dụng cụ	82.660.574	83.374.529
Thành phẩm	27.750.189.607	28.792.163.019
Cộng giá gốc hàng tồn kho	32.942.448.796	33.992.870.987

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.033.946.599)	(3.033.946.599)
Giá trị thuần có thể thực hiện	29.908.502.197	30.958.924.388

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	371.273.415	371.273.415
Tài sản ngắn hạn khác	4.563.026.000	5.703.419.154
Tổng cộng	4.934.299.415	6.074.692.569

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu	4.563.026.000	5.703.419.154
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	-	-
Tổng cộng	4.563.026.000	5.703.419.154

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	16.081.325.283	17.150.791.536	5.909.633.048	39.141.749.867
Tăng trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.081.325.283	17.150.791.536	5.909.633.048	39.141.749.867
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	6.263.967.659	16.500.124.403	2.119.396.000	24.883.488.062
Khấu hao trong kỳ	152.451.000	78.633.000	147.600.000	378.684.000
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.416.418.659	16.578.757.403	2.266.996.000	25.262.172.062
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9.817.357.624	650.667.133	3.790.237.048	14.258.261.805
Tại ngày cuối kỳ	9.664.906.624	572.034.133	3.642.637.048	13.879.577.805

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.869.988.732 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.762.580.116	25.600.000	23.788.180.116
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.762.580.116	25.600.000	23.788.180.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.256.803.000	25.600.000	1.282.403.000
Khấu hao trong kỳ	44.610.000	-	44.610.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.301.413.000	25.600.000	1.327.013.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	22.505.777.116	-	22.505.777.116
Tại ngày cuối kỳ	22.461.167.116	-	22.461.167.116

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp là 48%.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi đầu tư công ty Phú Nhật (liên doanh)	24.000.000.000	24.000.000.000

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.172.267.452	4.172.267.452
Tổng cộng	4.172.267.452	4.172.267.452

5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	66.491.664.611	67.756.069.073
Tổng cộng	66.491.664.611	67.756.069.073

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay bình quân quý 1/2013: 12%/năm

5.11 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	2.298.600.985	9.755.151.362
Người mua trả tiền trước	95.556.390	3.049.869.260
Tổng cộng	2.394.157.375	12.805.020.622

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	2.434.792.044	2.434.792.044
Thuế TNCN	105.865.374	100.460.514
Tổng cộng	2.540.657.418	2.535.252.558

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	55.547.650	63.612.799
Bảo hiểm xã hội	1.765.501.329	1.482.211.935
Phải trả tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật	820.462.459	857.665.482
Khác	-	-
Tổng cộng	2.641.511.438	2.403.490.216

5.13. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	83.896.000	173.062.000
Tổng cộng	83.896.000	173.062.000

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2013	80.230.710.000	1.608.854.848	(5.336.754.153)	76.502.810.695

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Lợi nhuận trong năm nay	-	-	(2.947.378.295)	(2.947.378.295)
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-
Chi quỹ khen thưởng	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.230.710.000	1.608.854.848	(8.284.132.448)	73.555.432.400

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	80.230.710.000	80.230.710.000

5.15.3 Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đang ký phát hành	8.680.000	8.680.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

5.15.4 Lợi nhuận chưa phân phối

	Kỳ này
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(5.336.754.153)
Lợi nhuận kế toán trước thuế quý I/2013	(2.947.378.295)
Thuế thu nhập doanh nghiệp quý I/2013	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Chia cổ tức năm 2012	-
Số dư lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/03/2013	(8.284.132.448)

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
Doanh thu bán hàng	9.516.466.317	22.631.934.419

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	9,516,466,317	22,631,934,419

6.12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.703.755	1.117.625
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Khác	-	-
Tổng cộng	4.703.755	1.117.625

6.13. Chi phí tài chính

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
Trả lãi tiền vay	1.835.412.040	1.755.530.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá	144.840.270	57.178.218
Tổng cộng	1.980.252.310	1.812.708.858

6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
Lợi nhuận kế toán	(2.947.378.295)	1.405.752.468
Lợi nhuận tính thuế	-	1.405.752.468
Thuế suất TNDN	25%	25%
Thuế TNDN	-	351.438.117
Chi phí thuế TNDN	-	351.438.117

7. Những thông tin khác

7.11. Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
Lương Tổng Giám đốc	46.318.000	56.027.000
Thù lao hội đồng quản trị	25.300.000	29.100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tổng cộng

71.618.000

85.127.000

7.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho quý I đầu năm 2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 13 tháng 05 năm 2013

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 13 tháng 05 năm 2013



NGUYỄN VĂN NHẬT